

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 82-PX Cơ điện - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		167	68.710,4	67.377.690	3.462.521							1.305.000				72.145.211	2.861.800	536.900	358.200	721.400	330.000			4.808.300	67.336.911	
1	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	6.690.000	24	12.792,0	12.543.886	989.291											13.533.177	535.300	100.400	67.000	135.300	55.000			893.000	12.640.177	
2	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	6.261.000	31	13.664,0	13.398.972	544.208											13.943.180	500.900	94.000	62.700	139.400	55.000			852.000	13.091.180	
3	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	5.990.000	30	12.444,4	12.203.028	495.634											12.698.662	479.300	89.900	60.000	127.000	55.000			811.200	11.887.462	
4	HL-00598	Vũ Huy Anh	5.990.000	30	12.810,0	12.561.537	510.195							1.305.000				14.376.732	479.300	89.900	60.000	143.800	55.000			828.000	13.548.732	
5	HL-01390	Nguyễn Văn Thề	5.154.000	26	10.760,0	10.551.299	428.547											10.979.846	412.400	77.400	51.600	109.800	55.000			706.200	10.273.646	
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.682.000	26	6.240,0	6.118.968	494.646											6.613.614	454.600	85.300	56.900	66.100	55.000			717.900	5.895.714	
2	26	Tổ gác cửa lò		33	5.940,0	5.931.635												5.931.635				59.400			59.400	5.872.235		
7	HL-00210	Lương Viết Đào	5.612.000	12	2.160,0	2.156.958												2.156.958				21.600			21.600	2.135.358		
8	HL-00329	Tổng Công Báo	4.982.000	9	1.620,0	1.617.719												1.617.719				16.200			16.200	1.601.519		
9	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	5.305.000	12	2.160,0	2.156.958												2.156.958				21.600			21.600	2.135.358		
3	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		83	20.648,0	20.742.000								870.000			400.000	22.012.000	1.151.200	215.900	144.000	220.100	165.000			1.896.200	20.115.800	
10	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.186.000	31	8.896,0	8.936.499											400.000	9.336.499	414.900	77.800	51.900	93.400	55.000			693.000	8.643.499	
11	HL-02977	Đào Thị Bích	4.825.000	26	5.876,0	5.902.750								870.000				6.772.750	386.100	72.400	48.300	67.700	55.000			629.500	6.143.250	
12	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.377.000	26	5.876,0	5.902.751												5.902.751	350.200	65.700	43.800	59.000	55.000			573.700	5.329.051	
4	66	Tổ bơm nước		90	34.074,0	35.224.800						293.000					1.200.000	36.717.800	1.325.200	248.500	165.800	367.200	165.000			2.271.700	34.446.100	
13	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	5.186.000	31	13.835,0	14.302.257						293.000					400.000	14.995.257	414.900	77.800	51.900	150.000	55.000			749.600	14.245.657	
14	HL-01087	Hoàng Minh Phước	5.186.000	31	12.077,0	12.484.883											400.000	12.884.883	414.900	77.800	51.900	128.800	55.000			728.400	12.156.483	
15	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	6.192.000	28	8.162,0	8.437.660											400.000	8.837.660	495.400	92.900	62.000	88.400	55.000			793.700	8.043.960	
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		91	26.520,0	26.482.657											1.200.000	27.682.657	1.205.300	226.000	150.700	276.900	165.000			2.023.900	25.658.757	
16	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	5.186.000	29	8.120,0	8.108.566											400.000	8.508.566	414.900	77.800	51.900	85.100	55.000			684.700	7.823.866	
17	HL-01333	Nguyễn Văn Hoàn	4.939.000	31	8.680,0	8.667.778											400.000	9.067.778	395.200	74.100	49.400	90.700	55.000			664.400	8.403.378	
18	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	4.939.000	31	9.720,0	9.706.313											400.000	10.106.313	395.200	74.100	49.400	101.100	55.000			674.800	9.431.513	
6	74	Tổ giặt sấy		417	80.308,0	77.986.420		15	2.928.270	2	395.462			870.000			4.500.000	86.680.152	6.443.600	1.209.300	806.500	866.900	880.000			10.206.300	76.473.852	
19	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.141.000	30	5.732,0	5.566.297											300.000	5.866.297	411.300	77.200	51.500	58.700	55.000			653.700	5.212.597	
20	HL-00610	Lê Thị Phương	4.896.000	31	6.148,0	5.970.271											300.000	6.270.271	391.700	73.500	49.000	62.700	55.000			631.900	5.638.371	
21	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	5.141.000	19	3.591,0	3.487.190		7	1.384.115								150.000	5.021.305	411.300	77.200	51.500	50.200	55.000			645.200	4.376.105	
22	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	4.896.000	23	4.305,0	4.180.549		4	753.231								300.000	5.233.780	391.700	73.500	49.000	52.300	55.000			621.500	4.612.280	
23	HL-01061	Dương Thị Hường	4.896.000	28	5.302,0	5.148.727											300.000	5.448.727	391.700	73.500	49.000	54.500	55.000			623.700	4.825.027	
24	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	4.896.000	26	5.072,0	4.925.376											300.000	5.225.376	391.700	73.500	49.000	52.300	55.000			621.500	4.603.876	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương				Công g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
25	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.141.000	28	5.422,0	5.265.258											300.000	5.565.258	411.300	77.200	51.500	55.700	55.000			650.700	4.914.558	
26	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.141.000	24	4.580,0	4.447.599		2	395.462								300.000	5.143.061	411.300	77.200	51.500	51.400	55.000			646.400	4.496.661	
27	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.141.000	12	2.312,0	2.245.164											150.000	2.395.164	411.300	77.200	51.500	24.000	55.000			619.000	1.776.164	
28	HL-01301	Từ Thị Choong	4.896.000	30	5.788,0	5.620.678											300.000	5.920.678	391.700	73.500	49.000	59.200	55.000			628.400	5.292.278	
29	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.141.000	26	4.930,0	4.787.481				2	395.462						300.000	5.482.943	411.300	77.200	51.500	54.800	55.000			649.800	4.833.143	
30	HL-01366	Vũ Thị Hiền	4.896.000	29	5.653,0	5.489.581											300.000	5.789.581	391.700	73.500	49.000	57.900	55.000			627.100	5.162.481	
31	HL-01369	Vì Thị Hường	4.896.000	27	5.175,0	5.025.399											300.000	5.325.399	391.700	73.500	49.000	53.300	55.000			622.500	4.702.899	
32	HL-01370	Nguyễn Thị Thủy	5.141.000	27	5.080,0	4.933.145											300.000	5.233.145	411.300	77.200	51.500	52.300	55.000			647.300	4.585.845	
33	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.141.000	29	5.515,0	5.355.570		2	395.462								300.000	6.051.032	411.300	77.200	51.500	60.500	55.000			655.500	5.395.532	
34	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.141.000	28	5.703,0	5.538.135								870.000			300.000	6.708.135	411.300	77.200	51.500	67.100	55.000			662.100	6.046.035	
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		501	120.021,0	119.851.997		10	1.899.615	2	398.923						6.600.000	128.750.535	6.859.200	1.286.200	857.800	1.287.500	935.000			11.225.700	117.524.835	
35	HL-00400	Đinh Hồng Linh	5.186.000	28	6.125,0	6.116.375				2	398.923						400.000	6.915.298	414.900	77.800	51.900	69.200	55.000			668.800	6.246.498	
36	HL-00658	Trần Văn Đức	5.186.000	31	7.495,0	7.484.446											400.000	7.884.446	414.900	77.800	51.900	78.800	55.000			678.400	7.206.046	
37	HL-00796	Phạm Văn Vóc	4.939.000	30	7.350,0	7.339.650											400.000	7.739.650	395.200	74.100	49.400	77.400	55.000			651.100	7.088.550	
38	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.186.000	29	6.445,0	6.435.925											400.000	6.835.925	414.900	77.800	51.900	68.400	55.000			668.000	6.167.925	
39	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	4.939.000	31	7.905,0	7.893.869											400.000	8.293.869	395.200	74.100	49.400	82.900	55.000			656.600	7.637.269	
40	HL-01090	Vũ Thị Thương	4.939.000	31	7.160,0	7.149.918											400.000	7.549.918	395.200	74.100	49.400	75.500	55.000			649.200	6.900.718	
41	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5.186.000	31	7.195,0	7.184.869											400.000	7.584.869	414.900	77.800	51.900	75.800	55.000			675.400	6.909.469	
42	HL-01585	Trần Anh Cường	5.186.000	29	6.535,0	6.525.798											400.000	6.925.798	414.900	77.800	51.900	69.300	55.000			668.900	6.256.898	
43	HL-01997	Cao Văn Vê	4.939.000	28	6.320,0	6.311.101											400.000	6.711.101	395.200	74.100	49.400	67.100	55.000			640.800	6.070.301	
44	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.445.000	30	6.762,0	6.752.478											400.000	7.152.478	435.700	81.700	54.500	71.500	55.000			698.400	6.454.078	
45	HL-02056	Phạm Viết Chinh	5.186.000	31	7.592,0	7.581.310											400.000	7.981.310	414.900	77.800	51.900	79.800	55.000			679.400	7.301.910	
46	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.186.000	31	6.940,0	6.930.228											400.000	7.330.228	414.900	77.800	51.900	73.300	55.000			672.900	6.657.328	
47	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	4.939.000	28	6.919,0	6.909.257											400.000	7.309.257	395.200	74.100	49.400	73.100	55.000			646.800	6.662.457	
48	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	4.939.000	29	6.445,0	6.435.925											400.000	6.835.925	395.200	74.100	49.400	68.400	55.000			642.100	6.193.825	
49	HL-05807	Trần Văn Thủy	4.939.000	22	4.849,0	4.842.172		10	1.899.615								200.000	6.941.787	395.200	74.100	49.400	69.400	55.000			643.100	6.298.687	
50	HL-06239	Phạm Đăng Độ	4.704.000	31	10.884,0	10.868.674											400.000	11.268.674	376.400	70.600	47.100	112.700	55.000			661.800	10.606.874	
51	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	4.704.000	31	7.100,0	7.090.002											400.000	7.490.002	376.400	70.600	47.100	74.900	55.000			624.000	6.866.002	
8	76	Tổ nhà đèn		308	74.713,0	78.605.000				4	817.769	293.000	293.000		1	700.000	3.450.000	84.158.769	4.544.200	852.100	568.400	841.500	660.000			7.466.200	76.692.569	
52	HL-00415	Vũ Thị Thủy Dung	5.445.000	3	734,0	772.236				2	418.846	293.000			1	700.000	150.000	2.334.082				23.300	55.000			78.300	2.255.782	
53	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.186.000	27	6.832,0	7.187.897							293.000				300.000	7.780.897	414.900	77.800	51.900	77.800	55.000			677.400	7.103.497	
54	HL-00748	Lê Thị Chung	5.186.000	28	6.844,0	7.200.522											300.000	7.500.522	414.900	77.800	51.900	75.000	55.000			674.600	6.825.922	
55	HL-00758	Bùi Thị Thu	4.939.000	26	6.235,0	6.559.798											300.000	6.859.798	395.200	74.100	49.400	68.600	55.000			642.300	6.217.498	
56	HL-00759	Trần Thị Chi	5.186.000	26	6.333,0	6.662.903				2	398.923						300.000	7.361.826	414.900	77.800	51.900	73.600	55.000			673.200	6.688.626	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g	Điề m	Lươ ng		Côn g	Lươ ng	Côn g	Lươ ng				Cô ng	Lươ ng			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
57	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.186.000	31	7.465,0	7.853.872											300.000	8.153.872	414.900	77.800	51.900	81.500	55.000			681.100	7.472.772	
58	HL-00965	Vũ Thị Thúy	5.186.000	30	7.166,0	7.539.296											300.000	7.839.296	414.900	77.800	51.900	78.400	55.000			678.000	7.161.296	
59	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.186.000	26	6.355,0	6.686.049											300.000	6.986.049	414.900	77.800	51.900	69.900	55.000			669.500	6.316.549	
60	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.186.000	28	6.667,0	7.014.302											300.000	7.314.302	414.900	77.800	51.900	73.100	55.000			672.700	6.641.602	
61	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.186.000	27	6.621,0	6.965.906											300.000	7.265.906	414.900	77.800	51.900	72.700	55.000			672.300	6.593.606	
62	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.186.000	27	6.522,0	6.861.748											300.000	7.161.748	414.900	77.800	51.900	71.600	55.000			671.200	6.490.548	
63	HL-04139	Đào Thị Xuyên	5.186.000	29	6.939,0	7.300.471											300.000	7.600.471	414.900	77.800	51.900	76.000	55.000			675.600	6.924.871	
9	77	Tổ trạm quạt		85	20.290,0	20.261.429		4	797.846								800.000	21.859.275	810.100	151.900	101.300	218.600	110.000			1.391.900	20.467.375	
64	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.186.000	31	7.590,0	7.579.312		4	797.846								400.000	8.777.158	414.900	77.800	51.900	87.800	55.000			687.400	8.089.758	
65	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	23	5.290,0	5.282.551												5.282.551				52.800				52.800	5.229.751	
66	HL-05300	Mai Như Hoàng	4.939.000	31	7.410,0	7.399.566											400.000	7.799.566	395.200	74.100	49.400	78.000	55.000			651.700	7.147.866	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		248	72.237,0	72.135.282		21	4.093.692			293.000	586.000	870.000			3.400.000	81.377.974	3.698.300	693.500	462.600	813.800	495.000	554.325		6.717.525	74.660.449	
67	HL-00482	Phạm Xuân Trường	4.939.000	23	6.440,0	6.430.932		10	1.899.615								400.000	8.730.547	395.200	74.100	49.400	87.300	55.000	318.325		979.325	7.751.222	
68	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	5.186.000	26	7.280,0	7.269.749											400.000	7.669.749	414.900	77.800	51.900	76.700	55.000			676.300	6.993.449	
69	HL-00755	Mạc Đình Sơn	5.186.000	22	6.564,0	6.554.757		11	2.194.077			293.000					200.000	9.241.834	414.900	77.800	51.900	92.400	55.000			692.000	8.549.834	
70	HL-00782	Hoàng Bá Huân	5.186.000	31	8.880,0	8.867.496											400.000	9.267.496	414.900	77.800	51.900	92.700	55.000			692.300	8.575.196	
71	HL-01078	Lê Thế Anh	5.186.000	29	8.507,0	8.495.021											400.000	8.895.021	414.900	77.800	51.900	89.000	55.000			688.600	8.206.421	
72	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	5.231.000	27	7.560,0	7.549.355							293.000				400.000	8.242.355	418.500	78.500	52.400	82.400	55.000	236.000		922.800	7.319.555	
73	HL-01591	Kiều Đức An	5.186.000	31	10.052,0	10.037.846							293.000	870.000			400.000	11.600.846	414.900	77.800	51.900	116.000	55.000			715.600	10.885.246	
74	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.186.000	31	9.217,0	9.204.021											400.000	9.604.021	414.900	77.800	51.900	96.000	55.000			695.600	8.908.421	
75	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	4.939.000	28	7.737,0	7.726.105											400.000	8.126.105	395.200	74.100	49.400	81.300	55.000			655.000	7.471.105	
11	83	Tổ VH nổi hơi		269	75.201,0	82.319.750		10	1.977.308			293.000	293.000				3.200.000	88.083.058	4.048.900	759.300	506.400	880.900	550.000			6.745.500	81.337.558	
76	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	5.186.000	31	9.318,0	10.200.070											400.000	10.600.070	414.900	77.800	51.900	106.000	55.000			705.600	9.894.470	
77	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	4.939.000	30	7.903,0	8.651.121							293.000				400.000	9.344.121	395.200	74.100	49.400	93.400	55.000			667.100	8.677.021	
78	HL-01271	Trịnh Văn Công	4.939.000	31	8.769,0	9.599.100											400.000	9.999.100	395.200	74.100	49.400	100.000	55.000			673.700	9.325.400	
79	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	4.939.000	28	7.607,0	8.327.101											400.000	8.727.101	395.200	74.100	49.400	87.300	55.000			661.000	8.066.101	
80	HL-01515	Trương Minh Hải	4.704.000	27	6.792,0	7.434.951											200.000	7.634.951	376.400	70.600	47.100	76.300	55.000			625.400	7.009.551	
81	HL-01597	Nguyễn Đức Cường	4.939.000	24	5.396,0	5.906.801											200.000	6.106.801	395.200	74.100	49.400	61.100	55.000			634.800	5.472.001	
82	HL-01865	Lương Văn Khiển	5.186.000	31	9.862,0	10.795.566											400.000	11.195.566	414.900	77.800	51.900	112.000	55.000			711.600	10.483.966	
83	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.445.000	31	9.573,0	10.479.209											400.000	10.879.209	435.700	81.700	54.500	108.800	55.000			735.700	10.143.509	
84	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.186.000	31	8.627,0	9.443.657						293.000					400.000	10.136.657	414.900	77.800	51.900	101.400	55.000			701.000	9.435.657	
85	HL-01999	Phạm Viết Quảng	5.141.000	5	1.354,0	1.482.174		10	1.977.308									3.459.482	411.300	77.200	51.500	34.600	55.000			629.600	2.829.882	
12	84	Tổ gia công cơ khí		460	134.963,0	150.002.630	6.430.391	26	5.211.461	2	379.923	293.000	293.000	870.000			6.400.000	169.880.405	7.552.600	1.416.300	944.700	1.698.800	990.000			12.602.400	157.278.005	
86	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	26	6.517,0	7.243.223	310.506										400.000	7.953.729	435.700	81.700	54.500	79.500	55.000			706.400	7.247.329	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC HĐCĐ	Lương khác		Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
87	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	31	9.915,0	11.019.880	472.406						293.000	870.000			400.000	13.055.286	461.800	86.600	57.800	130.600	55.000			791.800	12.263.486	
88	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	5.834.000	31	9.618,0	10.689.784	458.255					293.000					400.000	11.841.039	466.800	87.600	58.400	118.400	55.000			786.200	11.054.839	
89	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.186.000	30	8.535,0	9.486.100	406.655										400.000	10.292.755	414.900	77.800	51.900	102.900	55.000			702.500	9.590.255	
90	HL-00653	Trần Thị Bé	4.939.000	24	5.878,0	6.533.016	280.061			2	379.923						400.000	7.593.000	395.200	74.100	49.400	75.900	55.000			649.600	6.943.400	
91	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.186.000	29	8.588,0	9.545.006	409.180										400.000	10.354.186	414.900	77.800	51.900	103.500	55.000			703.100	9.651.086	
92	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	5.186.000	24	6.505,0	7.229.886	309.935	4	797.846								200.000	8.537.667	414.900	77.800	51.900	85.400	55.000			685.000	7.852.667	
93	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	29	9.168,0	10.189.638	436.815										400.000	11.026.453	414.900	77.800	51.900	110.300	55.000			709.900	10.316.553	
94	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	28	9.151,0	10.170.744	436.005										400.000	11.006.749	414.900	77.800	51.900	110.100	55.000			709.700	10.297.049	
95	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.186.000	29	8.032,0	8.927.048	382.689										400.000	9.709.737	414.900	77.800	51.900	97.100	55.000			696.700	9.013.037	
96	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.186.000	14	3.392,0	3.769.988	161.614	8	1.595.692								200.000	5.727.294	414.900	77.800	51.900	57.300	55.000			656.900	5.070.394	
97	HL-01899	Phạm Minh Hùng	5.445.000	10	3.106,0	3.452.118	147.987	10	2.094.231								200.000	5.894.336	435.700	81.700	54.500	58.900	55.000			685.800	5.208.536	
98	HL-01926	Trần Văn Thanh	4.704.000	25	7.353,0	8.172.383	350.338	4	723.692								200.000	9.446.413	376.400	70.600	47.100	94.500	55.000			643.600	8.802.813	
99	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.445.000	23	6.910,0	7.680.017	329.231										400.000	8.409.248	435.700	81.700	54.500	84.100	55.000			711.000	7.698.248	
100	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	30	9.344,0	10.385.251	445.200										400.000	11.230.451	414.900	77.800	51.900	112.300	55.000			711.900	10.518.551	
101	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.445.000	27	8.034,0	8.929.270	382.785										400.000	9.712.055	435.700	81.700	54.500	97.100	55.000			724.000	8.988.055	
102	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	4.939.000	26	7.870,0	8.746.995	374.971										400.000	9.521.966	395.200	74.100	49.400	95.200	55.000			668.900	8.853.066	
103	HL-05584	Hoàng Minh Nam	4.939.000	24	7.047,0	7.832.283	335.758										400.000	8.568.041	395.200	74.100	49.400	85.700	55.000			659.400	7.908.641	
13	86	Tổ sửa chữa điện		203	58.413,0	60.372.420						293.000					2.600.000	63.265.420	2.905.400	544.800	363.400	632.600	385.000	362.000	338.000	5.531.200	57.734.220	
104	HL-00102	Bùi Văn Bắc	5.186.000	20	5.556,0	5.742.372											200.000	5.942.372	414.900	77.800	51.900	59.400	55.000			659.000	5.283.372	
105	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.445.000	31	9.516,0	9.835.207						293.000					400.000	10.528.207	435.700	81.700	54.500	105.300	55.000			732.200	9.796.007	
106	HL-00408	Cao Thị Tụ	5.186.000	30	7.840,0	8.102.987											400.000	8.502.987	414.900	77.800	51.900	85.000	55.000			684.600	7.818.387	
107	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.186.000	31	9.075,0	9.379.414											400.000	9.779.414	414.900	77.800	51.900	97.800	55.000	362.000	338.000	1.397.400	8.382.014	
108	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.186.000	31	9.628,0	9.950.964											400.000	10.350.964	414.900	77.800	51.900	103.500	55.000			703.100	9.647.864	
109	HL-01620	Hoàng Văn Huy	4.939.000	30	8.637,0	8.926.722											400.000	9.326.722	395.200	74.100	49.400	93.300	55.000			667.000	8.659.722	
110	HL-02282	Trương Thị Hường	5.186.000	30	8.161,0	8.434.754											400.000	8.834.754	414.900	77.800	51.900	88.300	55.000			687.900	8.146.854	
Tổng cộng				2.955	792.038,4	817.293.710	9.892.912	86	16.908.192	10	1.992.077	1.758.000	1.465.000	4.785.000	1	700.000	33.750.000	888.544.891	43.405.800	8.140.700	5.429.800	8.885.600	5.830.000	916.325	338.000	72.946.225	815.598.666	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng